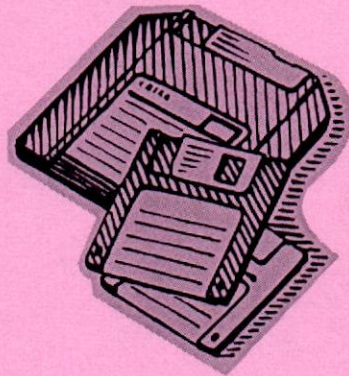


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428,646,531,120	271,670,499,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38,693,650,213	32,628,439,242
1. Tiền	111		38,693,650,213	32,628,439,242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303,534,321,763	178,222,716,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	254,481,864,777	138,313,514,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	44,449,868,402	38,200,028,176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	5,716,280,643	3,164,645,000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(1,613,692,059)	(1,455,470,972)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	38,845,993,295	34,268,535,845
1. Hàng tồn kho	141		38,845,993,295	34,268,535,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,572,565,849	26,550,807,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6,598,201,561	1,862,442,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,900,584,399	24,610,979,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	73,779,889	77,386,004
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,020,061,409,427	1,006,506,795,826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,554,500,000	61,473,763,254
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		50,000,000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	13,504,500,000	61,473,763,254
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		216,438,490,649	207,770,893,622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	216,438,490,649	207,293,620,888
- Nguyên giá	222		302,952,275,345	277,947,480,489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,513,784,696)	(70,653,859,601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	477,272,734
- Nguyên giá	228		4,636,363,636	4,636,363,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,636,363,636)	(4,159,090,902)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231		94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		367,111,920,907	165,642,817,102
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	367,111,920,907	165,642,817,102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	137,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	-	137,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		328,629,316,053	340,292,140,030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	319,804,552,980	330,694,409,559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155,224,666	155,224,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.8	8,669,538,407	9,442,505,805

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,448,707,940,547	1,278,177,295,167
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		867,276,726,264	773,251,993,661
I. Nợ ngắn hạn	310		602,723,834,377	522,270,791,319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	153,024,680,399	169,622,409,282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9,944,546,174	9,068,015,542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	17,758,153,495	6,777,825,024
4. Phải trả người lao động	314		704,550,981	656,221,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	214,208,947
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	741,566,622	6,215,069,825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	420,534,921,194	329,701,625,563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,415,512	15,415,512
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		264,552,891,887	250,981,202,342
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.14	-	77,299,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		50,000,000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	101,644,873,136	108,951,384,806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	161,589,618,800	59,388,515,800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,268,399,951	5,342,301,736
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581,431,214,283	504,925,301,506
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	581,431,214,283	504,925,301,506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379,498,470,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379,498,470,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

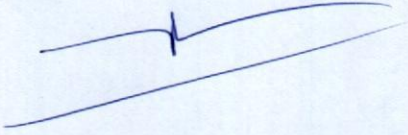
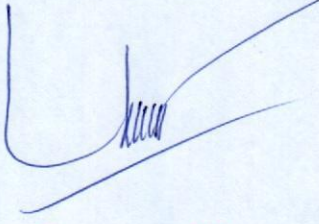
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	99,587,957,612	81,124,435,941	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	73,904,955,587	32,283,290,231	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25,683,002,024	48,841,145,710	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.20	102,344,786,672	93,800,865,565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,448,707,940,547	1,278,177,295,167	

Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Thùy
Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 02a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

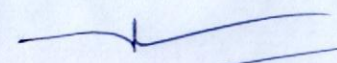
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	371,556,632,489	308,634,344,603	927,091,369,317	645,968,726,125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	9,232,303,622	13,092,388,118	30,062,811,744	27,325,854,821
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		362,324,328,867	295,541,956,485	897,028,557,573	618,642,871,304
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	291,261,533,949	252,116,006,673	721,707,788,590	519,633,987,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71,062,794,918	43,425,949,812	175,320,768,983	99,008,884,220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	70,520,233	1,487,239,990	18,790,792,987	15,909,510,489
7. Chi phí tài chính	22	6.5	9,076,976,703	7,602,396,148	25,033,422,972	18,094,433,626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,953,249,392	7,602,396,148	24,872,624,411	18,094,433,626
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	1,419,557,073
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	22,875,807,872	15,990,408,251	63,906,478,679	45,759,246,604
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	7,516,350,369	6,242,085,298	23,935,473,008	16,848,362,040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,664,180,207	15,078,300,105	81,236,187,311	35,635,909,512
12. Thu nhập khác	31	6.6	3,520,159,559	3,149,846,460	19,513,343,440	8,024,713,305
13. Chi phí khác	32	6.7	465,126,702	1,330,662,157	9,528,193,332	2,145,084,415
14. Lợi nhuận khác	40		3,055,032,857	1,819,184,303	9,985,150,108	5,879,628,890
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,719,213,064	16,897,484,408	91,221,337,419	41,515,538,402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	5,755,982,403	84,213,330	18,789,326,427	4,511,161,500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	469,341,637	-	(4,073,901,785)	(1,295,033,604)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28,493,889,024	16,813,271,078	76,505,912,777	38,299,410,506
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25,683,002,024	16,837,407,453	67,961,991,670	41,517,040,673
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,810,887,000	-	8,543,921,107	(3,193,493,792)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		757	510	2,040	1,258

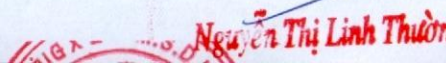
Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Thủy


Nguyễn Thị Linh Thương




Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu số B 03 – DN/HN**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91,221,337,419	41,515,538,402
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18,045,588,788	12,425,393,308
- Các khoản dự phòng	03		158,221,087	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,461,759,795)	(8,092,974,442)
- Chi phí lãi vay	06		24,872,624,411	18,094,433,626
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107,836,011,910	63,942,390,894
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93,198,772,348)	4,511,645,823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,577,457,450)	(4,588,664,195)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104,044,254,763)	18,104,853,249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,156,954,441	(33,039,799,256)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24,872,624,411)	(18,094,433,626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,585,744,532)	(8,829,932,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121,285,887,153)	22,006,060,466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(233,632,374,850)	(137,163,996,969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,636,363,637	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			277,575,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	(229,668,066,049)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137,000,000,000	28,218,363,953
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,812,710,706	4,349,999,442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,683,300,507)	(56,688,699,623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,007,885,171,942	639,077,471,016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(814,850,773,311)	(617,594,535,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193,034,398,631	21,482,935,529
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,065,210,971	(13,199,703,628)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,628,439,242	31,349,149,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,693,650,213	18,149,445,948

Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Thủy
Nguyễn Thị Linh Thương
Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhớt, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa bàn
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Long, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	71,67%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Peto Miền Trung được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas (Công ty con), Công ty TNHH Gas Miền Trung (Công ty con), Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas, Công ty TNHH Gas Miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Kết quả kinh doanh hợp nhất được tổng hợp từ kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 và kết quả kinh doanh của các Công ty con bao gồm:

Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Gas Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Trung Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Thương hiệu sản phẩm	03 năm
----------------------	--------

4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.7

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: kinh doanh thương mại khí hóa lỏng.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu tại miền Trung và miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	11,692,890,913	15,293,255,588
Tiền gửi ngân hàng	27,000,759,300	17,335,183,654
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	38,693,650,213	32,628,439,242

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	254,481,864,777	138,313,514,746
Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3,449,747,435	3,109,299,718
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	5,709,412,118	5,965,909,318
Các khoản phải thu khách hàng khác	245,322,705,224	129,238,305,710
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	44,449,868,402	38,200,028,176
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	31,088,456,000	2,977,776,399
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hổ	4,634,278,788	2,330,000,000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	8,727,133,614	2,892,251,777
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	30,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5,716,280,643	-	3,164,645,000	-
- Phải thu khác	1,596,532,212	-	2,105,386,802	-
- Tạm ứng	3,354,029,627	-	56,607,627	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713,699,000	-	713,699,000	-
- Phải trả, phải nộp khác	52,019,804	-	288,951,571	-
b) Dài hạn	13,504,500,000	-	61,473,763,254	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13,504,500,000	-	24,501,545,254	-
+ Công ty TNHH Petronas Việt Nam	-	-	10,745,000,000	-
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam- chi nhánh Miền Trung	9,437,500,000	-	9,437,500,000	-
+ Đối tượng khác	-	-	4,319,045,254	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	36,972,218,000	-
+ Lãi cho vay bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-	-	182,218,000	-
+ Nguyễn Thị Bích Thuỳ (*)	-	-	36,790,000,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	36,972,218,000	-
- Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-	-	36,972,218,000	-

(*) Theo thoả thuận ngày 30/4/2016 giữa Công ty TNHH Gas Miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ (Bên B), Bên A sẽ chuyển cho bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC nhập khẩu bồn Gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền cho Bên A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 3 năm 2018

5.5 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742,837,437	-	(742,837,437)	742,837,437	-	(742,837,437)
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158,221,087	-	(158,221,087)	-	-	-
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	712,633,535	-	(712,633,535)	712,633,535	-	(712,633,535)
Cộng	1,613,692,059	-	(1,613,692,059)	1,455,470,972	-	(1,455,470,972)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2,335,090,523	-	8,631,920,959	-
Công cụ, dụng cụ	48,841,636	-	30,490,875	-
Chi phí SXKD dở dang	0	-	107,428,607	-
Thành phẩm nhập kho	619,455,489	-	1,054,317,871	-
Hàng hóa	35,842,605,647	-	24,444,377,533	-
Cộng	38,845,993,295	-	34,268,535,845	-

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	6,598,201,561	1,862,442,283
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,199,540,128	143,152,863
Chi phí bảo hiểm	138,714,579	84,389,231
Chi phí sơn sửa vỏ bình	3,825,660,986	917,062,887
Các khoản khác	1,434,285,868	717,837,302
b) Dài hạn	319,804,552,980	330,694,409,559
Chi phí kiểm định vỏ bình	4,864,943,172	5,971,901,828
Chi phí mua thương hiệu	53,396,969,688	26,060,606,044
Chi phí vỏ bình phân bổ	245,461,712,543	295,819,275,449
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2,816,689,381	2,365,038,833
Các khoản khác	13,264,238,196	477,587,405
Cộng	326,402,754,541	332,556,851,842

5.8 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số kỳ này
Số dư đầu kỳ	9,442,505,805
Phát sinh tăng	-
Phân bổ vào chi phí 6 tháng đầu năm	515,311,599
Phân bổ vào chi phí kỳ này	257,655,799
Số dư cuối kỳ	8,669,538,407
Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con	
Công ty TNHH Trung Nam	154,214,066
Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas	8,515,324,341
Cộng	8,669,538,407

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 3 năm 2018

5.9 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	50,850,991,921	191,835,256,589	34,626,083,408	592,693,571	42,455,000	277,947,480,489
Tăng trong kỳ		27,719,306,480	4,647,184,682			32,366,491,162
- Mua trong kỳ		93,050,000	1,427,518,182			1,520,568,182
- Đầu tư XD CB hoàn thành		27,423,036,363	3,219,666,500			30,642,702,863
- Tăng khác		203,220,117				203,220,117
Giảm trong kỳ		7,158,476,189	18,636,000	184,584,117		7,361,696,306
- Thanh lý, nhượng bán		7,158,476,189				7,158,476,189
- Giảm khác			18,636,000	184,584,117		203,220,117
Số dư cuối kỳ	50,850,991,921	212,396,086,880	39,254,632,090	408,109,454	42,455,000	302,952,275,345
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9,805,411,752	47,270,364,527	13,221,856,935	328,394,787	27,831,600	70,653,859,601
Tăng trong kỳ	1,782,478,197	12,597,787,786	2,617,059,139	45,041,342	10,637,991	17,053,004,455
- Số khấu hao trong kỳ	1,782,478,197	12,597,787,786	2,617,059,139	45,041,342	10,637,991	17,053,004,455
Giảm trong kỳ		1,193,079,360				1,193,079,360
- Thanh lý, nhượng bán		1,193,079,360				1,193,079,360
Số dư cuối kỳ	11,587,889,949	58,675,072,953	15,838,916,074	373,436,129	38,469,591	86,513,784,696
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	41,045,580,169	144,564,892,062	21,404,226,473	264,298,784	14,623,400	207,293,620,888
2. Tại ngày cuối kỳ	39,263,101,972	153,721,013,927	23,415,716,016	34,673,325	3,985,409	216,438,490,649

- Nguyên giá tài sản cố định dùng cầm cố thế chấp khoản vay: 222,340,409,429 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11,406,355,880 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 3 năm 2018

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ					4,636,363,636	4,636,363,636
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4,636,363,636	4,636,363,636
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					4,159,090,902	4,159,090,902
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	477,272,734	477,272,734
- Số khấu hao trong kỳ					477,272,734	477,272,734
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4,636,363,636	4,636,363,636
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	477,272,734	477,272,734
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273			5,126,477,273
Tổn thất do suy giảm giá trị				-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94,327,181,818	-	-	94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273			5,126,477,273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2018	01/01/2018
+ Xây dựng kho chứa - chiết nạp Gas (*)	295,064,741,530	165,469,048,054
+ Xây dựng chi nhánh tại Huế	72,047,179,377	173,769,048
Cộng	367,111,920,907	165,642,817,102

(*) Chi phí đầu tư xây dựng dự án kho chứa chiết nạp Gas tại Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 33321000130 cấp lần đầu ngày 10/04/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 200 tỷ đồng, thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 10/04/2015.

Trong quá trình đầu tư xây dựng, có phát sinh thêm phần tuyến ống đầu nối từ Cảng Trường Hải về đến kho chứa của Công ty (ngoài dự toán của Công ty). Ngày 30/06/2018 Công ty đã có Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư với Ban quản lý kinh tế mở Chu Lai về tình hình dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 3 năm 2018

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái				137,000,000,000		(*)
				137,000,000,000		(*)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	19,86%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	690,000,000,000

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 8.5 IV - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	153,024,680,399	153,024,680,399	169,622,409,282	169,622,409,282
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	65,463,895,403	65,463,895,403	138,363,878,719	138,363,878,719
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	5,884,408,495	5,884,408,495	7,983,586,182	7,983,586,182
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	72,344,188,197	72,344,188,197	20,541,790,551	20,541,790,551
Phải trả cho các đối tượng khác	9,332,188,304	9,332,188,304	2,733,153,830	2,733,153,830
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	77,299,000,000	77,299,000,000
Taizhou City Hualian Foreign trade co.,ltd	-	-	77,299,000,000	77,299,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9,944,546,174	9,944,546,174	9,068,015,542	9,068,015,542
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	4,108,589,502	4,108,589,502	4,724,117,503	4,724,117,503
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Vinh Quang	1,928,755,000	1,928,755,000	2,035,022,000	2,035,022,000
Đối tượng khác	3,907,201,672	3,907,201,672	2,308,876,039	2,308,876,039
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	1,765,000,000	1,765,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái			1,765,000,000	1,765,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	6,777,825,024	53,369,380,905	42,389,052,434	17,758,153,495
Thuế GTGT	249,320,535	34,476,125,994	33,794,516,533	930,929,996
Thuế TNDN	6,527,617,088	18,879,791,881	8,585,744,532	16,821,664,437
Thuế TNCN	887,401	6,463,030	1,791,369	5,559,062
Các loại thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Cộng	6,777,825,024	53,369,380,905	42,389,052,434	17,758,153,495

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
b) Phải thu				
Thuế GTGT	2,450,305	-	2,450,305	-
Thuế TNDN	1,155,810	-	1,155,810	-
Thuế TNCN	73,779,889	-	-	73,779,889
Cộng	77,386,004	-	3,606,115	73,779,889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	741,566,622	6,215,069,825
Kinh phí công đoàn	66,838,113	30,454,526
Bảo hiểm xã hội	28,376,684	904,016
Bảo hiểm y tế	37,044,585	-
Phải trả, phải nộp khác	593,051,360	6,180,774,921
Phải thu khác	0	2,936,362
b) Dài hạn	101,644,873,136	108,951,384,806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101,644,873,136	108,951,384,806
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN**5.18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	420,534,921,194	420,534,921,194	891,730,068,942	800,896,773,311	329,701,625,563	329,701,625,563
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hội An (1)	300,863,682,194	300,863,682,194	630,500,383,444	528,066,701,250	198,430,000,000	198,430,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Quảng Nam (2)	101,600,000,000	101,600,000,000	202,380,000,000	180,580,000,000	79,800,000,000	79,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (3)	-	-	9,449,685,498	11,803,987,061	2,354,301,563	2,354,301,563
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng (4)	11,720,000,000	11,720,000,000	49,400,000,000	59,510,000,000	21,830,000,000	21,830,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	5,000,000,000	5,000,000,000	-	15,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (6)	1,351,239,000	1,351,239,000	-	5,936,085,000	7,287,324,000	7,287,324,000
b) Vay dài hạn	161,589,618,800	161,589,618,800	116,155,103,000	13,954,000,000	59,388,515,800	59,388,515,800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hội An (5)	130,924,920,800	130,924,920,800	108,675,103,000	11,904,000,000	34,153,817,800	34,153,817,800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Quảng Nam (6)	26,684,698,000	26,684,698,000	2,500,000,000	-	24,184,698,000	24,184,698,000
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (7)	-	-	1,000,000,000	2,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (8)	3,980,000,000	3,980,000,000	3,980,000,000	-	-	-
Cộng	582,124,539,994	582,124,539,994	1,007,885,171,942	814,850,773,311	389,090,141,363	389,090,141,363

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 3 năm 2018

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	330,000,000,000			73,943,412,767	32,283,290,231	436,226,702,998
Tăng vốn năm trước				92,179,132,919		92,179,132,919
Lãi trong năm trước				(2,322,325,368)	48,841,187,255	46,518,861,887
Tăng khác						-
Giảm do thoái vốn				69,999,352,113		69,999,352,113
Giảm khác				2,640	41,545	44,185
Số dư cuối năm trước	330,000,000,000	-	-	93,800,865,565	81,124,435,941	504,925,301,506
Tăng vốn trong kỳ	49,498,470,000					49,498,470,000
Lãi lũy kế từ đầu năm đến kỳ này				8,543,921,107	67,961,991,670	76,505,912,777
Tăng do thoái vốn trong kỳ						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận					49,498,470,000	49,498,470,000
Số dư cuối kỳ	379,498,470,000	-	-	102,344,786,672	99,587,957,612	581,431,214,283

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2018	01/01/2018
Vốn góp của các đối tượng khác	100%		330,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		330,000,000,000	330,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ		330,000,000,000	330,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		33,000,000	33,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		33,000,000	33,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		33,000,000	33,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đồng	10.000 đồng
5.20 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		30/09/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Gas Miền Trung		6,581,625,158	4,005,436,846
Công ty TNHH Trung Nam		5,293,734,917	5,250,541,288
Công ty Cổ phần Dầu khí V Gas		90,469,426,597	84,544,887,431
Cộng		102,344,786,672	93,800,865,565
5.21 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH			
6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		371,556,632,489	337,334,381,522
Doanh thu bán hàng		368,797,760,677	330,636,757,999
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2,758,871,812	6,697,623,523
Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng			
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		-	-
Cộng		371,556,632,489	337,334,381,522
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		9,232,303,622	13,628,876,056
Giảm giá hàng bán		-	604,590,647
Cộng		9,232,303,622	14,233,466,703
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán		290,524,441,598	265,364,520,830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		737,092,351	2,153,459,581
Cộng		291,261,533,949	267,517,980,411

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	3,246,972	2,880,209,452
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,742,975,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	62,921,425	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4,351,836	-
Doanh thu tài chính khác	-	7,799,086,047
Cộng	70,520,233	14,422,270,499
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	8,953,249,392	10,488,857,478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123,727,311	3,180,000
Cộng	9,076,976,703	10,492,037,478
6.6 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	200,000,000
Phân bổ cược vỏ bình Gas	3,474,796,809	4,671,553,091
Các khoản khác	45,362,750	3,313,754
Cộng	3,520,159,559	4,874,866,845
6.7 . CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	516,824,705
Chi phí phạt, bồi thường	27,986,182	-
Chi phí trả vỏ bình Gas	-	-
Các khoản khác	437,140,520	297,597,553
Cộng	465,126,702	814,422,258
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22,875,807,872	29,768,838,353
Chi phí nhân viên	2,226,601,327	4,119,915,392
Chi phí vỏ bình phân bổ	10,444,124,938	12,967,402,726
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,977,735,824	4,084,985,422
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3,333,619,053	4,722,372,696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895,054,208	1,373,046,214
Chi phí vận chuyển	889,379,453	1,668,152,062
Chi phí bán hàng khác	1,109,293,069	832,963,841
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,516,350,369	10,606,276,742
Chi phí nhân viên	2,897,138,677	4,148,898,675
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	1,146,821,422	1,262,174,966
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45,134,512	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	875,303,413	1,087,771,609
Chi phí bảo lãnh	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,010,029,986	2,662,864,581
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,541,922,359	1,444,566,911
Cộng	30,392,158,241	40,375,115,095

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,483,939,745	11,133,062,624
Chi phí nhân công	6,351,062,167	9,936,041,370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,652,329,235	6,739,071,562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,746,223,303	13,877,764,171
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác	2,502,072,491	842,634,949
Cộng	41,735,626,941	42,528,574,676
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5,755,982,403	4,426,948,170
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,755,982,403	4,426,948,170
6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	469,341,637	(1,295,033,604)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	469,341,637	(1,295,033,604)
6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	25,683,002,024	16,837,407,453
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	25,683,002,024	16,837,407,453
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33,914,646	33,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	757	510
7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.		
8.3 . Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kỳ này

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	239,824,618,464	131,732,014,025	371,556,632,489
Các khoản giảm trừ doanh thu		9,232,303,622	9,232,303,622
Giá vốn hàng bán	186,825,609,711	104,435,924,238	291,261,533,949
Lợi nhuận gộp	52,999,008,753	18,063,786,165	71,062,794,918
Tổng giá trị còn lại của tài sản			1,448,707,940,547
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			16,745,723,565
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			18,695,007,039
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ trước

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung.

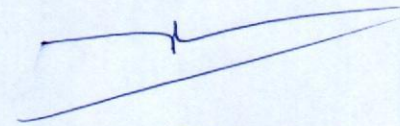
8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

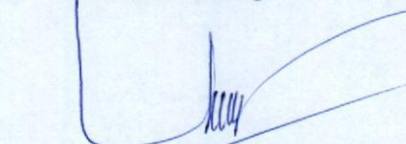
8.7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo 9 tháng.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Bích Thủy



